CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI CỦ CHI
ĐT : 38921 737 FAX : 38921 008

CIDICO

MÃ SỐ THUẾ : 0302704764

(Ban hành theo Thông số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUÝ II NĂM 2017

(Từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017)

Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ
Đơn vị báo cáo: **Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp - Thương Mại Củ Chi**
Địa chỉ: **Ấp Bàu Tre 2,xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM**

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II Năm 2017
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**276,623,439,409**	**271,799,477,346**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**99,316,220,916**	**88,135,485,832**
1.Tiền	111		1,542,607,823	1,738,278,139
2.Các khoản tương đương tiền	112		97,773,613,093	86,397,207,693
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**162,950,000,000**	**153,300,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		162,950,000,000	153,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7,419,441,227**	**15,504,425,163**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,360,954,135	4,349,110,498
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		462,344,200	429,761,210
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136		2,093,303,728	11,222,714,291
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(497,160,836)	(497,160,836)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6,188,486,789**	**13,776,348,455**
1.Hàng tồn kho	141		6,188,486,789	13,776,348,455
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**749,290,477**	**1,083,217,896**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		749,290,477	1,083,217,896
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**397,550,353,296**	**391,386,125,888**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,531,647,088**	**1,340,281,953**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216		1,531,647,088	1,340,281,953
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**27,131,187,204**	**26,612,200,558**

1.Tài sản cố định hữu hình	221		22,906,408,204	22,329,005,660
- Nguyên giá	222		53,231,796,719	51,300,242,644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30,325,388,515)	(28,971,236,984)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227		4,224,779,000	4,283,194,898
- Nguyên giá	228		5,121,518,692	5,121,518,692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(896,739,692)	(838,323,794)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**174,238,519,197**	**177,878,305,636**
- Nguyên giá	231		263,643,502,148	262,310,673,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(89,404,982,951)	(84,432,368,330)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**26,068,372,725**	**16,452,211,798**
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26,068,372,725	16,452,211,798
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**168,128,054,948**	**168,357,745,685**
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào cộng ty liên doanh, liên kết	252		28,900,000,000	28,900,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		139,834,800,000	139,834,800,000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(606,745,052)	(377,054,315)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**452,572,134**	**745,380,258**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		452,572,134	745,380,258
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**674,173,792,705**	**663,185,603,234**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**420,245,835,282**	**399,434,410,098**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**23,700,092,141**	**23,121,133,264**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,080,504,374	2,253,453,002
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		230,638,600	102,886,531
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,121,213,663	1,938,458,366
4.Phải trả người lao động	314			
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315		784,471,472	470,713,270
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15,930,342,617	15,000,382,523
9.Phải trả ngắn hạn khác	319		743,054,506	2,722,827,694
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		809,866,909	632,411,878
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**396,545,743,141**	**376,313,276,834**
1.Phải trả người bán dài hạn	331			

2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		392,181,500,042	372,118,439,135
7.Phải trả dài hạn khác	337		4,364,243,099	4,194,837,699
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**253,927,957,423**	**263,751,193,136**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**253,927,957,423**	**263,751,193,136**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		177,438,650,000	177,438,650,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177,438,650,000	177,438,650,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		42,348,674,000	42,348,674,000
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ	415		(4,118,929,325)	(4,118,929,325)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		22,653,413,758	21,347,040,404
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**15,606,148,990**	**26,735,758,057**
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,706,519,611	230,000,000
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,899,629,379	26,505,758,057
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1.Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**674,173,792,705**	**663,185,603,234**

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Liêu Minh Hiền	Phạm Trà Mỹ Hạnh	Phan Văn Cới

2. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**
Đơn vị báo cáo: **Công ty CP Đầu Tư Phát Triên Công Nghiệp - Thương Mại Củ Chi**
Địa chỉ: **Ap Bàu Tre 2,xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM**

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**82,054,207,226**	**71,761,620,421**	**163,803,909,537**	**140,442,703,968**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		82,054,207,226	71,761,620,421	163,803,909,537	140,442,703,968
4. Giá vốn hàng bán	11		71,437,692,228	61,007,929,219	142,860,540,061	120,819,585,335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**10,616,514,998**	**10,753,691,202**	**20,943,369,476**	**19,623,118,633**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,622,521,455	4,626,192,743	7,788,970,760	7,122,265,011
7. Chi phí tài chính	22		229,690,737	1,463,554	229,690,737	11,149,684
- *Trong đó* : Chi phí lãi vay	23		-	1,463,554	-	11,149,684
8. Chi phí bán hàng	25		3,169,058,141	3,391,655,573	6,716,924,742	7,182,632,340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,489,268,472	1,574,458,799	4,335,488,046	3,638,045,189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(25+26)}	30		**10,351,019,103**	**10,412,306,019**	**17,450,236,711**	**15,913,556,431**
11. Thu nhập khác	31		631,064	15,289,459	660,656	27,945,562
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**631,064**	**15,289,459**	**660,656**	**27,945,562**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**10,351,650,167**	**10,427,595,478**	**17,450,897,367**	**15,941,501,993**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,100,218,548	2,003,559,824	3,551,267,988	3,130,941,127
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**8,251,431,619**	**8,424,035,654**	**13,899,629,379**	**12,810,560,866**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		400	408	674	644
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(ký, họ tên, đóng dấu)*
Liêu Minh Hiền	Phạm Trà Mỹ Hạnh	Phan Văn Cới

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
Đơn vị báo cáo: **Công ty CP Đầu Tư Phát Triển CN - Thương Mại Củ Chi**
Địa chỉ: **Ấp Bàu Tre 2,xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM**

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		201,967,552,603	160,737,007,824
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(145,216,856,473)	(130,783,699,499)
3. Tiền chi trả cho nggười lao động	03		(4,855,804,907)	(4,480,146,590)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(11,149,684)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,370,279,181)	(2,563,953,477)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,151,936,318	1,408,532,497
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,266,000,641)	(7,554,260,565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**40,410,547,719**	**16,752,330,506**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dưng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,131,826,150)	(2,308,850,490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		169,788,500	50,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(152,950,000,000)	(171,104,004,607)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		143,300,000,000	67,104,627,507
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5,100,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,370,282,150	7,524,191,861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(17,241,755,500)**	**(93,634,035,729)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			43,451,350,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(60,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(912,179,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6 Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,988,057,135)	(9,010,309,955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(11,988,057,135)**	**33,468,861,045**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**11,180,735,084**	**(43,412,844,178)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**88,135,485,832**	**183,102,381,067**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**99,316,220,916**	**139,689,536,889**

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(ký, họ tên, đóng dấu)
Liêu Minh Hiền	Phạm Trà Mỹ Hạnh	Phan Văn Cới